

SO SÁNH KHOẢNG CÁCH GIỚI TRONG KHAI THÁC THỦY SẢN GIỮA CÁC KHU VỰC VEN BIỂN TỈNH KHÁNH HÒA: HỒ SƠ HOẠT ĐỘNG VÀ TIẾP CẬN – KIỂM SOÁT NGUỒN LỰC

COMPARING THE GENDER GAP IN FISHERIES EXPLOITATION ACROSS COASTAL AREAS OF KHANH HOA PROVINCE: ACTIVITY PROFILES, ACCESS TO AND CONTROL OVER RESOURCES

Phạm Khánh Thụy Anh

Khoa Khoa học Thủy sản, Trường Đại học Nha Trang

Email: anhpkt@ntu.edu.vn

Ngày nhận bài: 09/05/2026; Ngày phản biện thông qua: 24/06/2026 ; Ngày duyệt đăng: 30/06/2026

TÓM TẮT

Nghiên cứu phân tích sự khác biệt theo giới về hồ sơ hoạt động, quyền tiếp cận và kiểm soát nguồn lực, cũng như các yếu tố ảnh hưởng trong chuỗi khai thác thủy sản tại tỉnh Khánh Hòa. Dữ liệu được thu thập qua khảo sát cắt ngang 293 lao động (145 nữ, 148 nam) tham gia trực tiếp và gián tiếp tại ba cụm ven biển: Nha Trang, Cam Ranh và Vạn Ninh – Ninh Hòa trong giai đoạn 2024–2025. Khung phân tích Harvard được sử dụng để xác định phân công lao động theo giới, lượng hóa khoảng cách giới (GAP) và so sánh giữa các khu vực. Kết quả cho thấy nam giới chiếm ưu thế tuyệt đối trong các hoạt động khai thác trực tiếp trên biển, đặc biệt là đánh bắt thủy sản (GAP từ 67,33 đến 81,25 điểm %). Ngược lại, phụ nữ tham gia nổi bật hơn ở các khâu sau khai thác (sửa chữa ngư lưới cụ, chế biến, phân loại, bảo quản và buôn bán). Trong tiếp cận và kiểm soát nguồn lực, nam giới có lợi thế rõ rệt đối với đất đai, nhà cửa và ngư trường, trong khi phụ nữ nắm vai trò chính trong các quyết định tài chính thường nhật của hộ gia đình. Các rào cản chính đối với phụ nữ bao gồm gánh nặng công việc gia đình, chuẩn mực văn hóa - truyền thống và hạn chế sở hữu tài sản. Nghiên cứu nhấn mạnh sự khác biệt đáng kể giữa ba khu vực, cho thấy nhu cầu thiết kế các giải pháp thúc đẩy bình đẳng giới phải phù hợp với đặc thù sinh kế và cấu trúc nghề cá của từng cụm địa bàn.

Từ khóa: Giới; Khoảng cách giới; Khai thác thủy sản.

ABSTRACT

This study examines gender differences in activity profiles, access to and control over resources, and influencing factors in the capture fisheries supply chain in Khanh Hoa Province, Vietnam. Data were collected through a cross-sectional survey of 293 workers (145 women and 148 men) directly or indirectly involved in fisheries activities across three coastal clusters—Nha Trang, Cam Ranh, and Van Ninh–Ninh Hoa—during 2024–2025. The Harvard Analytical Framework was applied to identify gender-based labor division, quantify gender gaps (GAP), and compare patterns across locations. Results reveal that men overwhelmingly dominate direct offshore fishing activities, particularly harvesting, with gender gaps ranging from 67.33 to 81.25 percentage points. In contrast, women are more actively involved in post-harvest stages, including net repair, processing, sorting, preservation, and fish trading. Regarding resource access and control, men hold stronger positions over key productive assets such as land, housing, and fishing grounds, while women play a more prominent role in daily household financial decisions. Major constraints for women include heavy domestic responsibilities, socio-cultural norms, and limited asset ownership. The study highlights significant variations across the three areas, underscoring the need for location-specific gender-responsive interventions tailored to local livelihood patterns and fishery structures.

Key words: Gender; Gender gap; Capture fisheries.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Khai thác thủy sản (KTTS) và các hoạt động liên quan là một bộ phận quan trọng của hệ thống lương thực và sinh kế ven biển, đồng thời tạo việc làm và thu nhập cho nhiều nhóm dân cư phụ thuộc vào nguồn lợi tự nhiên. Tuy nhiên, quá trình phát triển ngành thủy sản nếu không gắn với định hướng công bằng và bền vững có thể làm gia tăng bất bình đẳng xã hội và bất bình đẳng giới, đặc biệt tại các cộng đồng ven biển nơi sinh kế gắn chặt với khai thác và các công đoạn sau khai thác [1]. Các khuyến nghị quốc tế về quản trị nghề cá nhấn mạnh yêu cầu ghi nhận đầy đủ vai trò của các nhóm dễ bị tổn thương, trong đó có phụ nữ. Bên cạnh đó, các nghiên cứu gần đây cho thấy động lực giới trong nghề cá có sự khác biệt theo địa bàn do tác động của điều kiện sinh thái, hạ tầng nghề cá, tổ chức sản xuất, cấu trúc thị trường và chuẩn mực cộng đồng.

Mặc dù nghề cá thường được xem là lĩnh vực do nam giới chi phối, nhiều tổng quan gần đây cho thấy phụ nữ chiếm tỷ trọng đáng kể trong lực lượng lao động thủy sản toàn cầu và tham gia ở nhiều khâu khác nhau trong chuỗi hoạt động [2]. Tuy nhiên, đóng góp của phụ nữ thường chưa được phản ánh đầy đủ trong thống kê và thực tiễn quản trị. Tình trạng này bắt nguồn từ cách định nghĩa còn hẹp về lao động nghề cá cũng như phương pháp thu thập dữ liệu còn thiên lệch, dẫn đến việc nhiều hoạt động khai thác gần bờ, thu lượm thủ công hoặc các công đoạn sau khai thác, là những lĩnh vực phụ nữ tham gia nhiều, chưa được ghi nhận tương xứng [2], [3]. Hệ quả là phụ nữ có thể bị hạn chế trong tiếp cận các chương trình hỗ trợ, bảo trợ xã hội và các không gian ra quyết định liên quan đến quản lý nguồn lợi cũng như tổ chức sản xuất. Một số nghiên cứu thực địa còn cho thấy phạm vi tham gia của phụ nữ trong khai thác thủy sản rộng hơn so với nhận thức truyền thống; phụ nữ không chỉ tham gia thu lượm gần bờ mà còn tham gia khai thác ở nhiều sinh cảnh

và đối tượng khác nhau, qua đó đóng góp đáng kể cho an ninh lương thực và thu nhập hộ gia đình [3], [4].

Các nghiên cứu quốc tế cho thấy bất bình đẳng giới trong KTTS cần được xem xét trên ba chiều cạnh có mối liên hệ chặt chẽ với nhau, gồm hồ sơ hoạt động và phân công lao động, tiếp cận và kiểm soát nguồn lực, và các yếu tố ảnh hưởng như chuẩn mực xã hội, quan hệ quyền lực và cấu trúc thể chế. Cách tiếp cận này tương thích với Khung phân tích Harvard trong phân tích giới [5]. Ở chiều cạnh hồ sơ hoạt động, phụ nữ thường tập trung ở các công đoạn sau khai thác như phân loại, chế biến và buôn bán quy mô nhỏ, trong khi nam giới chiếm ưu thế ở các hoạt động khai thác trên biển, đặc biệt là những hình thức khai thác đòi hỏi kỹ thuật cao và mức độ rủi ro lớn [5], [6], [7]. Phụ nữ thường gặp bất lợi hơn trong việc sở hữu hoặc kiểm soát các tư liệu sản xuất chủ chốt và các nguồn lực gần trực tiếp với hoạt động khai thác, đồng thời hạn chế hơn trong tiếp cận tín dụng chính thức, đào tạo kỹ thuật và mạng lưới nghề nghiệp. Những rào cản này có thể làm giảm khả năng mở rộng hoạt động và gia tăng giá trị sản phẩm trong chuỗi thủy sản [5], [6]. Ngoài ra, tổng quan hệ thống về sự tham gia của phụ nữ trong quản lý nghề cá cho thấy trong phần lớn các trường hợp được ghi nhận, phụ nữ không tham gia hoặc chỉ tham gia ở mức hạn chế; trong khi đó, sự tham gia thực chất của phụ nữ thường gắn với các kết quả tích cực hơn trong quản trị nghề cá ở nhiều cấp độ [2].

Ngoài khác biệt về hoạt động và nguồn lực, các yếu tố văn hóa, xã hội và thể chế có vai trò quan trọng trong việc duy trì hoặc thu hẹp khoảng cách giới trong ngành thủy sản. Khoảng trống dữ liệu tách theo giới vẫn tồn tại dai dẳng, đặc biệt trong nghề cá quy mô nhỏ và các hoạt động sau khai thác, khiến nhiều chính sách và chương trình can thiệp chưa phản ánh đầy đủ khác biệt giới trong thực tiễn [6]. Do đó, các khuyến nghị hiện nay cho rằng thúc đẩy bình

đăng giới trong thủy sản không nên chỉ dừng ở hỗ trợ nguồn lực, mà cần hướng tới cách tiếp cận chuyển đổi giới, tức tác động đồng thời đến chuẩn mực xã hội, quan hệ quyền lực và cấu trúc thể chế tạo ra bất bình đẳng. Ở cấp độ thực hành, việc phân tích các điểm nút sinh kế như bền cá, cảng cá và các không gian tương tác trong chuỗi hoạt động thủy sản cũng có ý nghĩa quan trọng trong việc nhận diện rào cản giới và đề xuất giải pháp can thiệp phù hợp [8].

Khánh Hòa là một tỉnh trọng điểm về nghề cá, đồng thời có sự đa dạng đáng kể về điều kiện địa lý, kinh tế và xã hội giữa các khu vực ven biển. Sự khác biệt này có thể dẫn đến biến động theo địa bàn về hồ sơ hoạt động, quyền tiếp cận và kiểm soát nguồn lực, cũng như các yếu tố ảnh hưởng theo giới trong KTTS. Trên thực tế, đặc điểm nghề cá giữa ba cụm khu vực nghiên cứu tại Khánh Hòa có sự khác biệt tương đối rõ. Khu vực Nha Trang tập trung hai cảng cá là Hòn Rớ và Vĩnh Lương; trong đó, Hòn Rớ là đầu mối quan trọng về cập cảng, tiêu thụ sản phẩm và dịch vụ hậu cần nghề cá, còn Vĩnh Lương tham gia vào hệ thống kiểm tra, kiểm soát nghề cá của tỉnh. Khu vực này do đó thể hiện rõ đặc trưng nghề cá gắn với khai thác biển, cập bến, tiêu thụ sản phẩm và các hoạt động hậu cần tương đối tập trung. Trong khi đó, khu vực Cam Ranh nổi bật với cảng cá Đá Bạc, phản ánh vai trò của địa bàn này đối với nhóm tàu khai thác quy mô lớn hơn và các hoạt động nghề cá gắn với vịnh kín gió, thuận lợi cho neo đậu, hậu cần và kiểm soát nghề cá. Đối với cụm Vạn Ninh - Ninh Hòa, nghề cá mang tính phân tán hơn, gắn với cảng cá Đại Lãnh và nổi bật bởi các hoạt động ven bờ cùng sinh kế thủy sản quy mô hộ hoặc cộng đồng địa phương. Nhìn chung, Nha Trang và Cam Ranh thể hiện rõ hơn đặc điểm nghề cá gắn với cảng cá quy mô lớn và chuỗi hậu cần tập trung, trong khi Vạn Ninh - Ninh Hòa có xu hướng gắn nhiều hơn với hoạt động ven bờ và tổ chức sinh kế quy mô nhỏ. Những khác biệt này là cơ sở quan trọng

để phân tích sự khác biệt giữa nam và nữ về hồ sơ hoạt động, tiếp cận và kiểm soát nguồn lực, cũng như các yếu tố ảnh hưởng theo giới trong KTTS.

Trên cơ sở đó, nghiên cứu này vận dụng Khung phân tích Harvard để phân tích sự khác biệt theo địa bàn về hồ sơ hoạt động, tiếp cận và kiểm soát nguồn lực, và các yếu tố ảnh hưởng theo giới trong KTTS tại tỉnh Khánh Hòa. Phân tích được thực hiện thông qua ba cụm nghiên cứu gồm khu vực Nha Trang, khu vực Cam Ranh và khu vực Vạn Ninh - Ninh Hòa. Kết quả nghiên cứu nhằm cung cấp bằng chứng thực tiễn phục vụ thiết kế các giải pháp can thiệp theo địa bàn, góp phần tăng cường quyền năng và sự tham gia có ý nghĩa của phụ nữ trong phát triển thủy sản theo hướng bền vững và công bằng.

II. TÀI LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Địa bàn nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện tại tỉnh Khánh Hòa vào năm 2024, 2025 tại các địa bàn ven biển có hoạt động KTTS và các công đoạn sau khai thác diễn ra tập trung tại điểm lên cá và cảng cá. Để phục vụ mục tiêu phân tích sự khác biệt theo địa bàn, các điểm khảo sát được tổ chức thành ba cụm nghiên cứu.

- Cụm 1 (Nha Trang): thu thập số liệu tại khu vực gắn với Cảng cá Hòn Rớ và Cảng cá Vĩnh Lương.

- Cụm 2 (Cam Ranh): thu thập số liệu tại khu vực Cảng cá Đá Bạc.

- Cụm 3 (Vạn Ninh – Ninh Hòa): thu thập số liệu tại khu vực Cảng cá Đại Lãnh, nơi ngư dân của hai địa bàn tập trung cập bến, bốc dỡ và giao dịch sản phẩm.

Việc lựa chọn điểm khảo sát, cách tiếp cận đối tượng tại cảng cá và mô tả địa bàn được kế thừa từ thiết kế nghiên cứu đã công bố trước đó, đồng thời được điều chỉnh theo hướng phân cụm địa bàn để phù hợp với mục tiêu phân tích của nghiên cứu này [9].

2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu là những lao động trực tiếp và gián tiếp tham gia trong chuỗi hoạt động KTTS tại các địa bàn khảo sát. Nghiên cứu không bao gồm cán bộ quản lý nhà nước, cán bộ hành chính và lực lượng giám sát thuộc các cơ quan chức năng.

Đối tượng khảo sát được phân thành hai nhóm hoạt động chính.

- Nhóm thứ nhất là các hoạt động gắn với KTTS, bao gồm hậu cần chuyển biến như kiểm tra tàu thuyền, ngư cụ và trang thiết bị khai thác, chuẩn bị nhiên liệu và lương thực thực phẩm, bảo quản sản phẩm trên tàu, lao động trực tiếp khai thác trên biển, bốc dỡ tại cảng hoặc bến, và sửa chữa ngư lưới cụ.

- Nhóm thứ hai là các hoạt động sau khai thác, bao gồm chế biến, bảo quản, phân loại sau bốc dỡ và buôn bán thủy sản sau thu hoạch.

Phạm vi phân tích của nghiên cứu tập trung vào sự khác biệt theo địa bàn đối với ba nội dung chính, gồm hồ sơ hoạt động, tiếp cận và kiểm soát nguồn lực, và các yếu tố ảnh hưởng theo giới trong chuỗi hoạt động khai thác thủy sản.

3. Thiết kế nghiên cứu và nguồn số liệu

Nghiên cứu sử dụng thiết kế điều tra cắt ngang bằng bảng hỏi, kết hợp phỏng vấn trực tiếp đối với người lao động đang tham gia chuỗi hoạt động KTTS tại các điểm khảo sát. Bộ câu hỏi được xây dựng nhằm thu thập thông tin về ba nhóm nội dung chính, gồm hoạt động tham gia, tiếp cận và kiểm soát các nhóm nguồn lực, và nhận định về các rào cản cũng như các yếu tố ảnh hưởng liên quan đến giới.

Dữ liệu sử dụng trong nghiên cứu bao gồm dữ liệu thứ cấp và dữ liệu sơ cấp.

- Dữ liệu thứ cấp được thu thập từ các báo cáo, số liệu thống kê chuyên ngành tại địa phương và các tài liệu học thuật có liên quan nhằm hỗ trợ bối cảnh nghiên cứu và hỗ

trợ diễn giải kết quả.

- Dữ liệu sơ cấp được thu thập thông qua phiếu điều tra do nhóm nghiên cứu thiết kế. Cấu trúc phiếu hỏi, quy trình tiếp cận đối tượng khảo sát và nhóm biên thu thập được kế thừa từ nghiên cứu đã công bố trước đó, đồng thời được điều chỉnh để phục vụ mục tiêu so sánh giữa các cụm địa bàn [9].

Số liệu điều tra sau khi thu thập được kiểm tra, làm sạch, mã hóa và nhập vào phần mềm Microsoft Excel để xử lý. Nghiên cứu sử dụng thống kê mô tả để tổng hợp các chỉ tiêu phân tích, chủ yếu gồm tần số, tỷ lệ phần trăm và đối chiếu giữa các cụm địa bàn nghiên cứu. Trên cơ sở đó, kết quả được trình bày bằng bảng và hình nhằm làm rõ sự khác biệt theo địa bàn về hồ sơ hoạt động, tiếp cận - kiểm soát nguồn lực và các yếu tố ảnh hưởng theo giới trong chuỗi hoạt động KTTS.

Nghiên cứu đang thực hiện là nghiên cứu mô tả - so sánh theo địa bàn, vì vậy các kết quả về GAP được sử dụng để nhận diện xu hướng và mức độ chênh lệch giới, không nhằm suy luận quan hệ nhân quả. Trong phạm vi dữ liệu hiện có, bài báo chưa thực hiện các kiểm định suy luận như Chi-square, t-test hoặc mô hình hồi quy; nội dung diễn giải tập trung vào đối chiếu tỷ lệ, đặc điểm địa bàn và nội dung của Khung phân tích Harvard.

4. Cỡ mẫu và phân bổ mẫu theo cụm địa bàn

Cỡ mẫu được xác định theo công thức Yamane:

$$n = \frac{N}{1 + N * e^2}$$

Trong đó:

N: Tổng số lao động KTTS tỉnh Khánh Hoà

n: Số lao động cần điều tra

e: Sai số chuẩn cho phép

Để xác định cỡ mẫu điều tra, nghiên cứu lựa chọn mức độ tin cậy 90% với sai số cho phép $e = 0,1$ và $N = 23.165$. Việc xác định tổng cỡ mẫu, cũng như phân bổ mẫu theo địa bàn và giới tính, được thực hiện thống nhất với nghiên cứu đã công bố trước đó

[9]. Trong bài báo này, thay vì trình bày theo từng đơn vị hành chính riêng lẻ, mẫu điều tra được tái cấu trúc theo ba cụm địa bàn nhằm phù hợp với mục tiêu phân tích sự khác biệt theo khu vực.

Bảng 1. Số lượng mẫu điều tra phân bổ theo giới tại ba khu vực nghiên cứu thuộc tỉnh Khánh Hòa

Địa phương	Nha Trang	Vạn Ninh + Ninh Hòa	Cam Ranh	Tổng số mẫu điều tra
Số lao động là nữ giới	49	48	48	145
Số lao động là nam giới	50	50	48	148
Tổng số lao động	99	98	96	293

Kết quả phân bổ mẫu cho thấy tổng số mẫu điều tra là 293 lao động, gồm 145 nữ và 148 nam. Cỡ mẫu giữa ba khu vực tương đối đồng đều, dao động từ 96 đến 99 quan sát, qua đó tạo điều kiện thuận lợi cho việc so sánh giữa các địa bàn nghiên cứu. Vạn Ninh và Ninh Hòa được gộp thành một cụm phân tích nhằm bảo đảm quy mô mẫu đủ lớn cho so sánh theo địa bàn, đồng thời phản ánh đặc điểm tập trung hoạt động tại cùng điểm lên cá/cảng cá [9].

5. Khung, chỉ tiêu phân tích và cách xác định khoảng cách giới

Nghiên cứu vận dụng Khung phân tích giới Harvard để tổ chức nội dung phân tích theo ba cấu phần, gồm hồ sơ hoạt động, tiếp cận và kiểm soát nguồn lực, và các yếu tố ảnh hưởng theo giới. Các nhóm biến và cách đo lường được kế thừa từ bộ công cụ khảo sát đã sử dụng trong nghiên cứu trước của nhóm tác giả [9].

- Công cụ thứ nhất là hồ sơ hoạt động, được sử dụng để nhận diện và mô tả phân công lao động theo giới trong chuỗi hoạt động KTTS. Trên cơ sở số liệu điều tra, các hoạt động được phân thành bốn nhóm chính: hoạt động gắn với khai thác, bao gồm hậu cần chuyển biến như kiểm tra tàu thuyền,

ngư cụ và trang thiết bị, chuẩn bị nhiên liệu và lương thực thực phẩm, bảo quản sản phẩm trên tàu, tham gia đánh bắt và sửa chữa ngư lưới cụ; hoạt động tại cảng hoặc bến, chủ yếu là bốc dỡ sản phẩm; hoạt động sau khai thác, gồm chế biến, bảo quản, phân loại và buôn bán thủy sản sau thu hoạch; và hoạt động gia đình, xã hội - cộng đồng, gồm công việc nội trợ, chăm sóc con cái, tham gia họp cộng đồng, tập huấn kỹ thuật và hội, nhóm nghề nghiệp. Mỗi hoạt động được ghi nhận theo trạng thái có tham gia hoặc không tham gia đối với từng cá nhân. Trên cơ sở đó, nghiên cứu tính tỷ lệ tham gia theo giới và lượng hóa khoảng cách giới theo từng khu vực nghiên cứu bằng chênh lệch giữa tỷ lệ nam và tỷ lệ nữ, tính bằng điểm phần trăm.

- Công cụ thứ hai là tiếp cận và kiểm soát nguồn lực, được sử dụng để phân tích quyền tiếp cận và quyền kiểm soát đối với các nhóm nguồn lực chính, gồm nguồn lực vật chất, nguồn lực tự nhiên, nguồn lực tài chính, chính sách hỗ trợ và nguồn lực xã hội. Trong nghiên cứu này, quyền tiếp cận được hiểu là khả năng sử dụng hoặc tham gia sử dụng nguồn lực, trong khi quyền kiểm soát phản ánh quyền quyết định cuối

cùng đối với nguồn lực đó. Đối với mỗi loại nguồn lực, người trả lời xác định chủ thể có quyền tiếp cận hoặc kiểm soát theo bốn trạng thái: nam, nữ, cả hai, hoặc không có, không áp dụng, hay không có câu trả lời hợp lệ. Trong quá trình xử lý số liệu, tỷ lệ được tính trên tổng mẫu của từng khu vực nghiên cứu. Khoảng cách giới được lượng hóa bằng chênh lệch giữa tỷ lệ lựa chọn nam và tỷ lệ lựa chọn nữ, trong khi trạng thái cả hai được giữ như một dạng quyết định chung và không quy về một giới cụ thể.

- Công cụ thứ ba là các yếu tố ảnh hưởng theo giới, được sử dụng để xác định các yếu tố có thể tác động đến sự khác biệt giới trong chuỗi hoạt động KTTS. Các yếu tố được xem xét bao gồm chuẩn mực cộng đồng, hệ thống phân tầng xã hội, đặc điểm kinh tế - nhân khẩu, giáo dục và đào tạo, cùng bối cảnh thể chế tại địa bàn nghiên cứu.

Điểm khác biệt chính của bài báo này so với nghiên cứu trước [9] là tập trung lượng hóa và so sánh khoảng cách giới giữa các cụm địa bàn nghiên cứu. Cách tiếp cận khoảng cách giới đã được sử dụng trong nhiều nghiên cứu và tổng quan về thủy sản nhằm làm rõ chênh lệch giới trong mức độ tham gia, cơ hội tiếp cận và vị thế của nam và nữ, đồng thời hỗ trợ diễn giải hàm ý chính sách [10], [11]. Trong nghiên cứu này, khoảng cách giới được lượng hóa dưới dạng chênh lệch tỷ lệ giữa nam và nữ, tính bằng điểm phần trăm (GAP – điểm %), cho từng chỉ tiêu trong mỗi cụm địa bàn. Cách tiếp cận này cho phép so sánh trực quan mức độ chênh lệch giới giữa các khu vực và nhận diện những chỉ tiêu có khác biệt lớn nhất.

Cụ thể, đối với hồ sơ hoạt động, khoảng cách giới được xác định bằng chênh lệch giữa tỷ lệ nam và tỷ lệ nữ tham gia từng hoạt động trong chuỗi KTTS. Đối với tiếp cận và kiểm soát nguồn lực, khoảng cách giới được xác định bằng chênh lệch giữa tỷ lệ lựa chọn

nam và tỷ lệ lựa chọn nữ đối với từng loại nguồn lực. Đối với các yếu tố ảnh hưởng theo giới, việc phân tích tập trung vào mức độ hiện diện và khác biệt của các rào cản, chuẩn mực và điều kiện tác động đến nam và nữ trong từng cụm địa bàn nghiên cứu.

Cách lượng hóa và tổ chức phân tích theo chuỗi hoạt động và nhóm nguồn lực phù hợp với các khuyến nghị về lồng ghép giới trong thủy sản và các hướng dẫn phân tích giới theo chuỗi giá trị, trong đó nhấn mạnh mối liên hệ giữa vai trò lao động, khả năng tiếp cận nguồn lực và bối cảnh xã hội, thể chế [12], [13]. Đồng thời, nghiên cứu cũng tham khảo cách tiếp cận phân tích khoảng trống trong một số báo cáo phân tích giới thuộc các chương trình và dự án thủy sản nhằm hỗ trợ xác định các khoảng cách ưu tiên và đề xuất định hướng giải pháp theo địa bàn [14].

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

1. Khác biệt theo địa bàn trong hồ sơ hoạt động theo giới

Theo Khung phân tích Harvard, hồ sơ hoạt động là công cụ cơ bản để nhận diện phân công lao động theo giới trong chuỗi hoạt động KTTS. Trong nghiên cứu này, việc phân tích hồ sơ hoạt động được đặt trong bối cảnh khác biệt về đặc điểm nghề cá giữa các khu vực nghiên cứu, qua đó cho phép xem xét mối liên hệ giữa điều kiện địa bàn và mức độ tham gia của nam và nữ trong từng nhóm hoạt động. Nội dung phân tích tập trung vào bốn nhóm hoạt động chính, gồm hoạt động khai thác và hậu cần chuyển biến, hoạt động tại cảng hoặc bến, hoạt động sau khai thác, và các hoạt động gia đình, xã hội - cộng đồng. Kết quả được lượng hóa bằng khoảng cách giới và so sánh giữa ba khu vực ven biển của tỉnh Khánh Hòa nhằm làm rõ sự khác biệt trong cấu trúc phân công lao động theo giới giữa các địa bàn nghiên cứu.

Bảng 2. Tỷ lệ tham gia các hoạt động theo giới tại các khu vực nghiên cứu ven biển tỉnh Khánh Hòa

S T T	Hồ sơ hoạt động	Nha Trang			Vạn Ninh + Ninh Hòa			Cam Ranh		
		Nam (%) n=50	Nữ (%) n=49	GAP (điểm)	Nam (%) n=50	Nữ (%) n=48	GAP (điểm)	Nam (%) n=48	Nữ (%) n=48	GAP (điểm)
I	Hoạt động sản xuất và tái sản xuất									
1.1	Hậu cần cho chuyển biển									
	Kiểm tra tàu thuyền	50.00	0.00	50.00	52.00	0.00	52.00	54.17	0.00	54.17
	Kiểm tra ngư cụ, trang bị KTTS	32.00	0.00	32.00	42.00	0.00	42.00	50.00	0.00	50.00
	Chuẩn bị nhiên liệu	28.00	0.00	28.00	40.00	0.00	40.00	31.25	0.00	31.25
	Chuẩn bị lương thực, thực phẩm	32.00	2.04	29.96	40.00	79.17	-39.17	35.42	100.00	-64.58
	Bảo quản thủy sản trên tàu	62.00	2.04	59.96	64.00	16.67	47.33	60.42	0.00	60.42
1.2	Đánh bắt trên biển	74.00	2.04	71.96	84.00	16.67	67.33	81.25	0.00	81.25
1.3	Bốc dỡ thủy sản lên cảng	52.00	2.04	49.96	48.00	16.67	31.33	70.83	45.83	25.00
1.4	Sửa chữa ngư lưới cụ	24.00	77.55	-53.55	4.00	56.25	-52.25	6.25	64.58	-58.33
1.5	Chế biến, bảo quản, phân loại sau khi thủy sản bốc dỡ lên cảng	26.00	77.55	-51.55	36.00	77.08	-41.08	41.67	83.33	-41.66
1.6	Buôn bán thủy sản sau thu hoạch	34.00	77.55	-43.55	42.00	89.58	-47.58	50.00	97.92	-47.92
II	Các vấn đề sinh hoạt và đời sống của gia đình									
2.1	Công việc nội trợ (nấu ăn, dọn dẹp nhà cửa, giặt giũ quần áo...)	46.00	95.92	-49.92	24.00	97.92	-73.92	29.17	100.00	-70.83
2.2	Chăm sóc, giáo dục và giảng dạy con cái	28.00	77.55	-49.55	10.00	89.58	-79.58	10.42	97.92	-87.50
2.3	Hoạt động giải trí, nghỉ ngơi	84.00	44.90	39.10	86.00	62.50	23.50	81.25	54.17	27.08
III	Hoạt động xã hội và cộng đồng									
3.1	Tham gia họp tổ dân phố, thôn, xã	44.00	12.24	31.76	34.00	2.08	31.92	29.17	54.17	-25.00
3.2	Tham gia tập huấn kỹ thuật	62.00	14.29	47.71	42.00	18.75	23.25	25.00	10.42	14.58
3.3	Hội viên của Hiệp hội nghề cá	44.00	14.29	29.71	2.00	18.75	-16.75	10.42	2.08	8.34
3.4	Hội viên hiệp hội khác	0.00	8.16	-8.16	0.00	22.92	-22.92	0.00	47.92	-47.92

Bảng 2 cho thấy phân công lao động theo giới trong chuỗi KTTS thể hiện rõ ở cả ba khu vực nghiên cứu, nhưng mức độ chênh lệch khác nhau theo từng nhóm hoạt động. Ở nhóm hoạt động gắn với khai thác và hậu cần chuyển biển, khoảng cách giới theo hướng nam giới tham gia nhiều hơn thể hiện rõ nhất ở hoạt động đánh bắt trên biển, với GAP cao nhất tại Cam Ranh (81,25 điểm %, với 81,25% nam giới tham gia so với 0% nữ giới.), tiếp đến là Nha Trang và Vạn Ninh - Ninh Hòa. Sự chênh lệch cực lớn này có thể được giải thích bởi đặc thù nghề cá của khu vực. Cam Ranh, đặc biệt là Cảng cá Đá Bạc, là trung tâm tập trung các tàu khai thác xa bờ có công suất lớn, đòi hỏi thể lực cao, kỹ thuật chuyên môn và khả năng chịu rủi ro trong thời gian dài trên biển. Những điều kiện này dẫn đến phân công lao động theo giới rất rõ rệt, trong đó nam giới gần như độc chiếm vai trò lao động chính trên tàu, trong khi phụ nữ hầu như vắng mặt trong hoạt động đánh bắt trực tiếp.

Hoạt động bảo quản thủy sản trên tàu cũng có GAP dương ở mức cao, dao động khoảng 47-60 điểm %. Kết quả này cho thấy nam giới giữ vai trò chủ đạo trong các công việc gắn trực tiếp với khai thác trên biển, là những hoạt động thường đòi hỏi thể lực, kinh nghiệm nghề và khả năng làm việc trong điều kiện rủi ro cao. Ngược lại, ở nhóm hoạt động sau khai thác, khoảng cách giới chuyển theo hướng phụ nữ tham gia nhiều hơn, thể hiện qua GAP âm khá ổn định ở hoạt động chế biến, bảo quản, phân loại và buôn bán thủy sản sau thu hoạch, phổ biến trong khoảng -41 đến -52 điểm %. Mẫu hình này cho thấy nam giới hiện diện nhiều ở khâu khai thác, trong khi phụ nữ tập trung hơn ở các công đoạn sau khai thác và lưu thông sản phẩm. So sánh

giữa ba khu vực cho thấy mức độ chênh lệch giới trong hoạt động đánh bắt trên biển có mối liên hệ chặt chẽ với đặc trưng quy mô và hình thức khai thác. Tại Cam Ranh, GAP cao nhất (81,25 điểm %) phản ánh mô hình khai thác xa bờ bằng tàu lớn; trong khi khoảng cách này thấp hơn ở Nha Trang (71,96 điểm %) và Vạn Ninh – Ninh Hòa (67,33 điểm %), nơi nghề cá mang tính ven bờ và quy mô hộ gia đình phổ biến hơn. Kết quả này cho thấy bất bình đẳng giới trong KTTS không đồng nhất mà phụ thuộc mạnh vào cấu trúc nghề cá và điều kiện sinh thái - kinh tế của từng địa bàn. Do đó, các giải pháp thúc đẩy bình đẳng giới cần được thiết kế khác biệt, trong đó Cam Ranh cần tập trung hỗ trợ phụ nữ tham gia sâu hơn vào các khâu hậu cần trên bờ, chế biến và dịch vụ logistics cảng cá nhằm nâng cao vị thế và thu nhập cho lao động nữ. Kết quả này tương đồng với các nghiên cứu trước đây, trong đó vai trò của phụ nữ thường tập trung ở các mắt xích sau khai thác nhưng chưa được phản ánh đầy đủ trong thống kê và quản trị nghề cá [2], [3], [4], [13].

Về mặt kinh tế - xã hội, GAP dương ở các khâu khai thác cho thấy sự tập trung của nam giới ở những vị trí gắn với quyền tiếp cận tàu cá, ngư cụ, kinh nghiệm đi biển,... Ngược lại, GAP âm ở các khâu sau khai thác cho thấy lao động nữ thường tham gia vào các hoạt động gần bờ, có sự linh hoạt về mặt thời gian và gắn với việc buôn bán thủy sản hằng ngày. Đây là nhóm công việc tạo giá trị nhưng dễ bị xem là hỗ trợ hoặc mở rộng từ vai trò gia đình nên ít được ghi nhận trong thống kê và quyết định nghề cá.

Sự khác biệt giữa ba khu vực có thể được lý giải từ cấu trúc đội tàu và mức độ phát triển nghề cá. Nha Trang có mạng lưới cảng cá, tiêu thụ và dịch vụ hậu cần tập trung, tạo

điều kiện thuận lợi hoạt động sau khai thác. Cam Ranh có tính chất neo đậu, hậu cần và đội tàu quy mô lớn nên phân công lao động có sự khác biệt rõ ràng hơn. Vạn Ninh - Ninh Hòa mang tính ven bờ và quy mô về sự tham gia theo hộ/cộng đồng nhiều hơn nên có xu hướng thấy rõ hơn vai trò của phụ nữ ở một số khâu gắn với hộ gia đình và buôn bán thủy sản.

Ở nhóm hoạt động gia đình, chênh lệch giới tiếp tục thể hiện theo hướng phụ nữ đảm nhiệm phần lớn công việc trong hộ. Tại Cam Ranh và Vạn Ninh - Ninh Hòa, GAP âm ở hoạt động nội trợ và chăm sóc, giáo dục con cái đều ở mức rất lớn, trong đó chỉ tiêu chăm sóc, giáo dục con cái đạt khoảng -80 đến -88 điểm %. Trong khi đó, hoạt động giải trí và nghỉ ngơi lại nghiêng về nam giới, với GAP dương khoảng 24-39 điểm %. Kết quả này cho thấy phụ nữ không chỉ tham gia vào hoạt động sinh kế mà còn đảm nhiệm phần lớn công việc gia đình, qua đó có thể bị hạn chế về thời gian và cơ hội tham gia đào tạo, hội nhóm và các hoạt động nâng cao sinh kế.

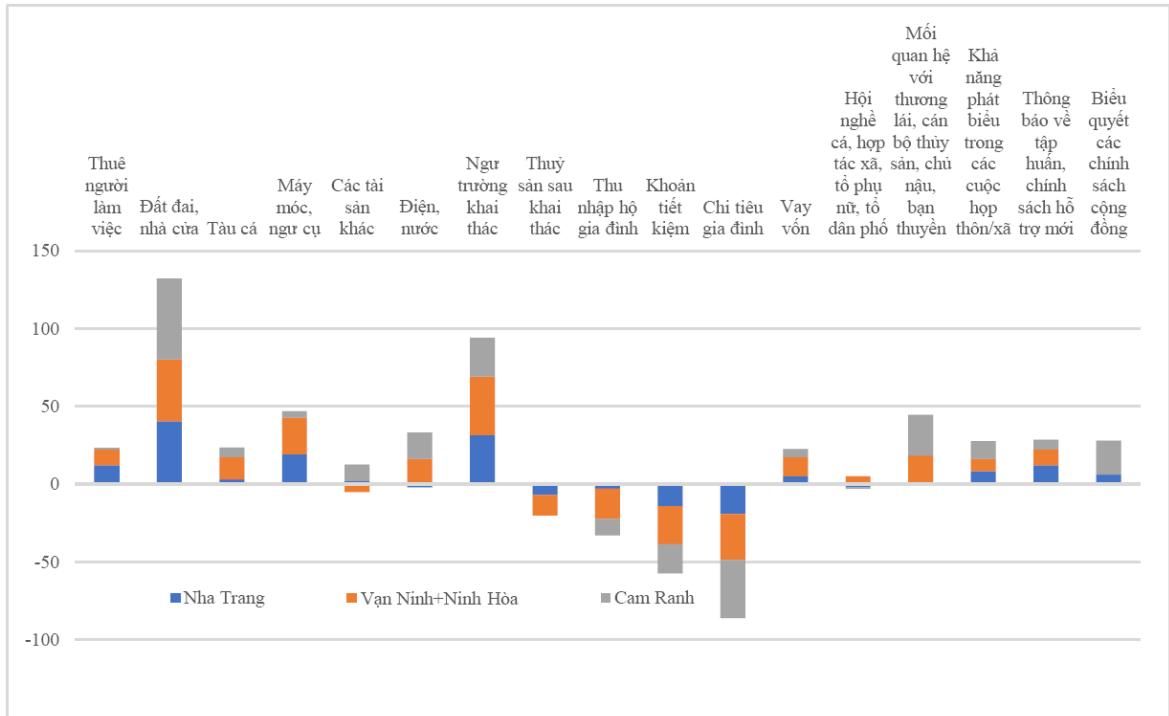
Đối với nhóm hoạt động xã hội - cộng đồng, kết quả cho thấy sự khác biệt giữa các khu vực rõ hơn so với các nhóm hoạt động còn lại. Chẳng hạn, hoạt động tham gia tập huấn kỹ thuật có GAP dương cao nhất tại Nha Trang (47,71 điểm %), trong khi tại Cam Ranh, hoạt động tham gia họp tổ dân phố, thôn hoặc xã lại nghiêng về phụ nữ với GAP = -25 điểm %; ngược lại, chỉ tiêu này ở hai khu vực còn lại vẫn nghiêng về nam giới. Sự khác biệt này cho thấy động lực giới trong chuỗi hoạt động thủy sản không đồng nhất giữa các địa bàn, mà chịu ảnh hưởng của bối cảnh địa phương, tổ chức nghề cá và đặc điểm cộng đồng. Kết quả này cũng cố sự cần thiết của phân tích theo khu vực nhằm

nhận diện rõ hơn biểu hiện của bất bình đẳng giới và làm cơ sở đề xuất giải pháp phù hợp [1].

Qua bảng 2 nhận thấy có sự tương đồng với các nghiên cứu trước đây, trong đó lao động nữ trong lĩnh vực thủy sản thường tập trung ở các công đoạn sau khai thác và công việc gia đình, là những phần việc ít được phản ánh đầy đủ trong thống kê và ít gắn với quyền ra quyết định trong quản trị nghề cá [2], [3], [13]. Đồng thời, sự khác biệt về mức độ chênh lệch giữa ba khu vực cho thấy bối cảnh địa phương có thể ảnh hưởng đến phân công lao động theo giới, thông qua các yếu tố như cấu trúc nghề khai thác, tổ chức hoạt động tại cảng cá, mạng lưới nghề nghiệp và chuẩn mực cộng đồng.

2. Khác biệt theo khu vực về tiếp cận– kiểm soát nguồn lực theo giới trong khai thác thủy sản

Trên cơ sở Khung phân tích Harvard, bên cạnh khác biệt về hồ sơ hoạt động, bất bình đẳng giới trong KTTS còn thể hiện qua quyền tiếp cận và quyền kiểm soát các nguồn lực phục vụ sinh kế. Trong nghiên cứu này, quyền tiếp cận được hiểu là khả năng sử dụng nguồn lực, trong khi quyền kiểm soát phản ánh quyền quyết định cuối cùng đối với việc sử dụng, phân bổ hoặc chuyển nhượng nguồn lực đó. Nội dung phân tích tập trung so sánh khoảng cách giới giữa ba khu vực nghiên cứu ven biển của tỉnh Khánh Hòa. Cách tiếp cận này cho phép nhận diện không chỉ sự khác biệt về mức độ tiếp cận nguồn lực mà còn sự khác biệt về quyền ra quyết định, qua đó làm rõ chênh lệch giới theo địa bàn đối với các nhóm nguồn lực chính như tài sản sản xuất, nguồn lực khai thác, tài chính hộ gia đình và nguồn lực xã hội, thông tin.



Hình 1. Khoảng cách giới (GAP, điểm %) về quyền tiếp cận nguồn lực tại các khu vực nghiên cứu ven biển tỉnh Khánh Hòa

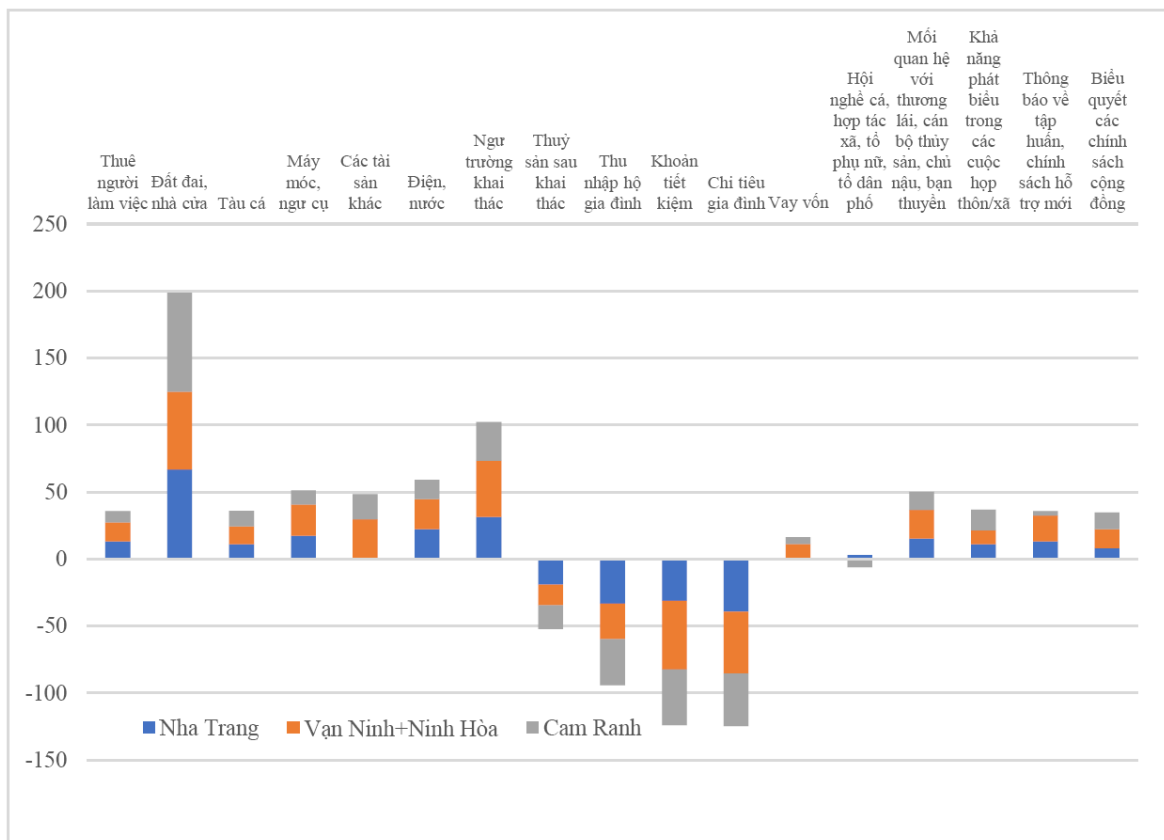
Hình 1 cho thấy chênh lệch giới trong quyền tiếp cận nguồn lực tập trung rõ nhất ở các tư liệu sản xuất và nguồn lực gắn trực tiếp với hoạt động KTTS. Tiếp cận đất đai và nhà cửa nghiêng rõ về nam giới ở cả ba khu vực, với mức chênh lệch cao nhất ghi nhận tại Cam Ranh (GAP = 52,09 điểm %). Tương tự, tiếp cận ngư trường cũng có GAP dương ở mức tương đối lớn, đặc biệt tại Vạn Ninh - Ninh Hòa và Nha Trang, cho thấy nam giới chiếm ưu thế hơn trong các nguồn lực cốt lõi của hoạt động khai thác. Ngược lại, nhóm nguồn lực tài chính hộ gia đình, gồm thu nhập, tiết kiệm và chi tiêu, lại có xu hướng nghiêng về phụ nữ ở cả ba khu vực, trong khi chỉ tiêu vay vốn chỉ nghiêng nhẹ về nam giới. Ở nhóm nguồn lực xã hội, một số chỉ tiêu như quan hệ, mạng lưới và tham gia cộng đồng có xu hướng nghiêng về nam giới, tuy nhiên mức độ khác nhau giữa các khu vực nghiên cứu.

Kết quả này cho thấy quyền tiếp cận nguồn lực trong sinh kế nghề cá có sự khác biệt theo giới tùy thuộc vào loại nguồn lực. Các nguồn lực gắn trực tiếp với sản xuất và khai thác, như đất đai, nhà cửa, ngư trường và tư liệu sản xuất, có xu hướng tập trung nhiều hơn ở nam giới, trong khi phụ nữ hiện diện rõ hơn ở các nguồn lực liên quan đến quản lý tài chính thường nhật của hộ gia đình. Mẫu hình này tương đồng với các nghiên cứu trước đây về phân tích giới trong thủy sản, trong đó phụ nữ thường gắn với các hoạt động và nguồn lực liên quan đến duy trì sinh kế hộ, còn nam giới giữ ưu thế đối với các nguồn lực sản xuất cốt lõi [5], [13]. Đồng thời, sự khác biệt về mức độ chênh lệch giữa ba khu vực cho thấy bất bình đẳng giới trong tiếp cận nguồn lực không hoàn toàn đồng nhất mà chịu ảnh hưởng của bối cảnh nghề cá và điều kiện địa phương.

Hình 2 cho thấy chênh lệch giới trong

quyền kiểm soát nguồn lực thể hiện rõ hơn so với quyền tiếp cận, qua đó phản ánh sâu hơn sự khác biệt về quyền ra quyết định giữa nam và nữ trong sinh kế nghề cá. Quyền kiểm soát đất đai và nhà cửa nghiêng mạnh về nam giới ở cả ba khu vực, với mức chênh lệch cao nhất ghi nhận tại Cam Ranh (GAP = 73,96 điểm %). Tương tự, quyền kiểm soát ngư trường cũng có xu hướng nghiêng về nam giới, nổi bật nhất tại Vạn Ninh - Ninh

Hòa. Ngược lại, phụ nữ có xu hướng nắm quyền kiểm soát cao hơn đối với các quyết định tài chính thường nhật của hộ gia đình như thu nhập, tiết kiệm và chi tiêu; trong đó, một số chỉ tiêu ghi nhận GAP âm ở mức lớn tại cả ba khu vực. Ở nhóm nguồn lực xã hội và thông tin, nhiều chỉ tiêu về quan hệ, mạng lưới và tiếng nói cộng đồng vẫn nghiêng về nam giới, mặc dù mức độ chênh lệch có khác nhau giữa các địa bàn nghiên cứu.



Hình 2. Khoảng cách giới (GAP, điểm %) về quyền kiểm soát nguồn lực tại các khu vực nghiên cứu ven biển tỉnh Khánh Hòa

Kết quả này cho thấy bất bình đẳng giới trong sinh kế nghề cá không chỉ thể hiện ở khả năng sử dụng nguồn lực mà còn nằm ở quyền quyết định cuối cùng đối với các nguồn lực đó. Nam giới có xu hướng chi phối mạnh hơn đối với các nguồn lực gắn trực tiếp với hoạt động sản xuất và khai thác, đặc biệt là đất đai, nhà cửa, ngư trường và

các tư liệu sản xuất, trong khi phụ nữ nổi bật hơn ở các quyết định tài chính thường nhật trong hộ gia đình. Sự phân tầng này phù hợp với các nghiên cứu về tiếp cận và kiểm soát nguồn lực, trong đó quyền sử dụng không đồng nghĩa với quyền quyết định, và việc hạn chế quyền kiểm soát được xem là một rào cản quan trọng đối với khả năng nâng cao

vị thế kinh tế của phụ nữ [5]. Đồng thời, xu hướng nam giới chiếm ưu thế ở nhóm nguồn lực xã hội và thông tin cũng cho thấy phụ nữ còn hạn chế hơn trong tiếng nói và khả năng tham gia vào các không gian ra quyết định ở cấp cộng đồng, là vấn đề đã được đề cập trong các tổng quan về sự tham gia của phụ nữ trong quản lý nghề cá [2].

So sánh giữa ba khu vực cho thấy mức độ chênh lệch không hoàn toàn đồng nhất. Cam Ranh nổi bật hơn ở chênh lệch quyền kiểm soát đất đai và nhà cửa; Vạn Ninh - Ninh Hòa thể hiện rõ hơn ở quyền kiểm soát ngư trường và một số nguồn lực tài chính; trong khi Nha Trang có mức chênh lệch ở mức trung gian nhưng vẫn thể hiện rõ ở các nguồn lực gắn với khai thác. Kết quả này cho thấy bất bình đẳng giới trong tiếp cận và kiểm soát nguồn lực có tính đặc thù theo địa bàn. Khi xem xét đồng thời Hình 1 và Hình 2, có thể thấy một xu hướng tương đối nhất quán là chênh lệch giới ở quyền kiểm soát thường sâu hơn chênh lệch ở quyền tiếp cận, đặc biệt đối với các nguồn lực sản xuất then chốt. Điều này hàm ý rằng các giải pháp can thiệp không nên chỉ dừng ở việc mở rộng cơ hội tiếp cận nguồn lực cho phụ nữ, mà cần chú trọng hơn đến việc tăng cường quyền ra quyết định, tiếng

nói và vị thế của phụ nữ đối với các nguồn lực gắn trực tiếp với hoạt động khai thác và quản trị nghề cá.

Tiếp cận nguồn lực không đồng nghĩa với kiểm soát nguồn lực. Phụ nữ có thể sử dụng hoặc tham gia quản lý một số nguồn lực tài chính hằng ngày, nhưng quyền quyết định đối với tài sản có giá trị lớn và nguồn lực chủ chốt vẫn thường gắn với nam giới. Sự tách biệt này làm giảm khả năng của phụ nữ trong việc thể chấp, đầu tư thiết bị và giảm đi khả năng đưa ra các quyết định liên quan đến nghề cá.

3. Khác biệt theo khu vực về các yếu tố ảnh hưởng/rào cản theo giới trong khai thác thủy sản

Bên cạnh khác biệt về hồ sơ hoạt động và quyền tiếp cận - kiểm soát nguồn lực, việc lý giải các chênh lệch giới trong sinh kế nghề cá cần xem xét thêm các yếu tố ảnh hưởng và các yếu tố ràng buộc trong bối cảnh địa phương. Trong nghiên cứu này, các yếu tố được lượng hóa theo tỷ lệ ghi nhận hoặc đồng ý của nam và nữ tại từng khu vực; GAP âm cho thấy nữ giới chịu tác động hoặc nhận diện yếu tố đó nhiều hơn. Bảng 3 trình bày kết quả so sánh giữa ba khu vực nghiên cứu ven biển tỉnh Khánh Hòa.

Bảng 3. Các yếu tố ảnh hưởng và ràng buộc theo giới trong khai thác thủy sản tại các khu vực nghiên cứu ven biển tỉnh Khánh Hòa (%)

STT	Các yếu tố	Nha Trang (n=99)			Vạn Ninh+Ninh Hòa (n=98)			Cam Ranh (n=96)		
		Nam (%) n=50	Nữ (%) n=49	GAP (điểm %)	Nam (%) n=50	Nữ (%) n=48	GAP (điểm %)	Nam (%) n=48	Nữ (%) n=48	GAP (điểm %)
I	Các yếu tố ảnh hưởng									
1	Chuẩn mực cộng đồng và hệ thống phân cấp xã hội	50	65.31	-15.31	64	83.33	-19.33	41.67	83.33	-41.66
2	Đào tạo và giáo dục	58	59.18	-1.18	72	54.17	17.83	72.92	60.42	12.5
3	Cấu trúc thể chế	40	57.14	-17.14	64	50	14	54.17	47.92	6.25

STT	Các yếu tố	Nha Trang (n=99)			Vạn Ninh+Ninh Hòa (n=98)			Cam Ranh (n=96)		
		Nam (%) n=50	Nữ (%) n=49	GAP (điểm %)	Nam (%) n=50	Nữ (%) n=48	GAP (điểm %)	Nam (%) n=48	Nữ (%) n=48	GAP (điểm %)
4	Yếu tố nhân khẩu học (giới tính, tuổi tác, nghề nghiệp, giáo dục, tình trạng hôn nhân, kinh nghiệm)	52	34.69	17.31	40	43.75	-3.75	52.08	33.33	18.75
5	Yếu tố kinh tế (thu nhập, khả năng tiếp cận vốn, sở hữu tài sản)	58	55.1	2.9	72	56.25	15.75	64.58	56.25	8.33
6	Yếu tố chính trị (sự tham gia vào các tổ chức, chính sách hỗ trợ)	4	10.2	-6.2	20	6.25	13.75	12.5	8.33	4.17
7	Yếu tố pháp lý (quyền sở hữu, quyền tiếp cận tài nguyên)	44	48.98	-4.98	56	37.5	18.5	66.67	39.58	27.09
II	Các yếu tố ràng buộc									
1	Thiếu đào tạo đặc biệt về nghề cá	2	2.04	-0.04	16	6.25	9.75	6.25	10.42	-4.17
2	Thiếu thông tin cập nhật và tư vấn kỹ thuật	0	6.12	-6.12	4	4.17	-0.17	6.25	4.17	2.08
3	Gánh nặng công việc gia đình	18	79.59	-61.59	18	87.5	-69.5	16.67	87.5	-70.83
4	Hạn chế về sở hữu tài sản và khả năng thế chấp	22	73.47	-51.47	22	77.08	-55.08	27.08	85.42	-58.34
5	Cấu trúc thể chế chưa hỗ trợ đầy đủ	16	28.57	-12.57	32	31.25	0.75	29.17	31.25	-2.08
6	Văn hóa/truyền thống ảnh hưởng đến vai trò giới	16	85.71	-69.71	22	87.5	-65.5	20.83	97.92	-77.09

Trong nhóm các yếu tố ảnh hưởng, chuẩn mực cộng đồng và hệ thống phân cấp xã hội là yếu tố thể hiện rõ nhất theo hướng bất lợi đối với nữ giới ở cả ba khu vực. Mức chênh lệch lớn nhất được ghi nhận tại Cam Ranh, với nữ 83,33% so với nam 41,67%, tương ứng GAP = -41,66 điểm %; tiếp đến là Vạn Ninh - Ninh

Hòa với GAP = -19,33 điểm % và Nha Trang với GAP = -15,31 điểm %. Kết quả này cho thấy các khuôn mẫu vai trò giới vẫn có ảnh hưởng đáng kể đến cơ hội tham gia và vị thế của phụ nữ trong sinh kế nghề cá, phù hợp với các nghiên cứu cho rằng phụ nữ thường chưa được ghi nhận đầy đủ trong không gian nghề

ng nghiệp và trong các quá trình ra quyết định [2].

Một số yếu tố khác cho thấy sự khác biệt theo khu vực. Tại Vạn Ninh - Ninh Hòa, các yếu tố như đào tạo - giáo dục, cấu trúc thể chế, điều kiện kinh tế và yếu tố pháp lý có xu hướng nghiêng về nam giới, với GAP dao động từ 14,00 đến 18,50 điểm %. Tại Cam Ranh, yếu tố pháp lý cũng thể hiện chênh lệch theo hướng nam giới ghi nhận nhiều hơn, với nam 66,67% so với nữ 39,58%, tương ứng $GAP = 27,09$ điểm %. Kết quả này gợi ý rằng sự khác biệt giới trong cảm nhận về rào cản có thể liên quan đến mức độ tham gia và tiếp xúc với các kênh thể chế, chính sách và pháp lý, vốn thường khác nhau giữa nam và nữ do vị trí và vai trò khác nhau trong chuỗi hoạt động nghề cá [12], [13].

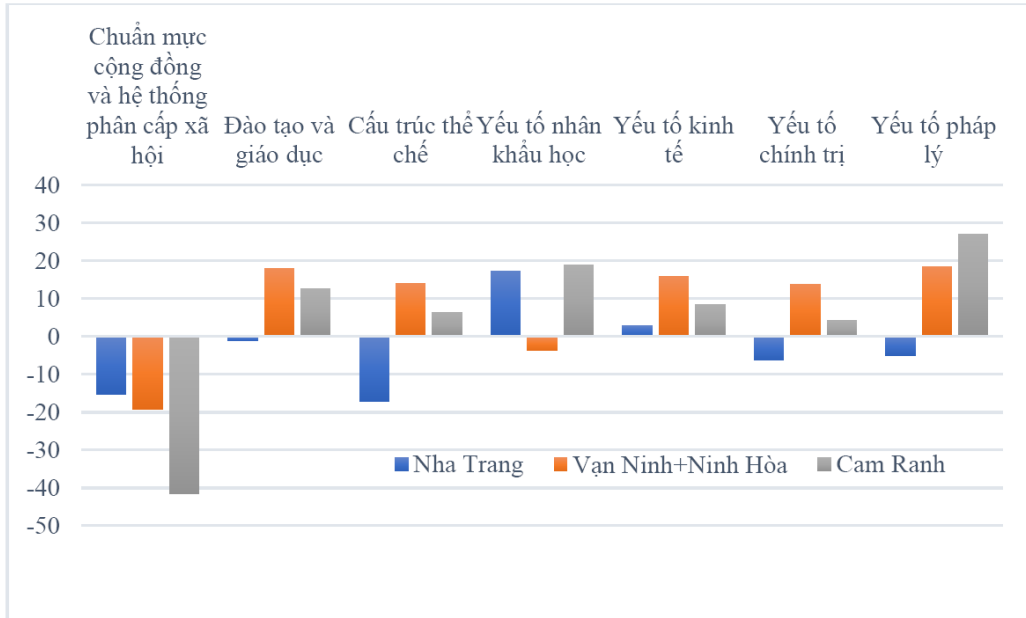
Trong nhóm các yếu tố ràng buộc, hai trở ngại thể hiện mức chênh lệch giới lớn và tương đối nhất quán ở cả ba khu vực là gánh nặng công việc gia đình và hạn chế về sở hữu tài sản, khả năng thế chấp. Tỷ lệ nữ ghi nhận gánh nặng công việc gia đình dao động từ 79,59% đến 87,50%, trong khi nam chỉ từ 16,67% đến 18,00%, tạo ra GAP âm từ -61,59 đến -70,83 điểm %. Tương tự, hạn chế về sở hữu tài sản và khả năng thế chấp cũng được nữ giới ghi nhận với tỷ lệ từ 73,47% đến 85,42%, cao hơn rõ rệt so với nam giới, chỉ từ 22,00% đến 27,08%, tương ứng GAP âm từ -51,47 đến -58,34 điểm %. Hai ràng buộc này có liên hệ trực tiếp với kết quả ở Bảng 3.1 và Bảng 3.2, cho thấy phụ nữ vừa đảm nhiệm phần lớn công việc tái sản xuất trong gia đình, vừa gặp bất lợi hơn trong sở hữu tài sản và điều kiện tiếp cận tín dụng. Điều này có thể hạn chế khả năng tham gia sâu vào các hoạt động đầu vào của sản xuất và làm giảm cơ hội nâng cấp sinh kế thông qua đầu tư hoặc mở rộng quy mô hoạt động. Nhận định này phù hợp với các tiếp cận chuyển đổi giới trong thủy sản, trong đó thu hẹp bất bình đẳng không chỉ dừng ở mở rộng cơ hội mà còn cần tác động đến phân bổ thời gian, quan hệ quyền lực trong hộ và khả năng kiểm soát nguồn lực [5].

Ngoài ra, yếu tố văn hóa và truyền thống liên

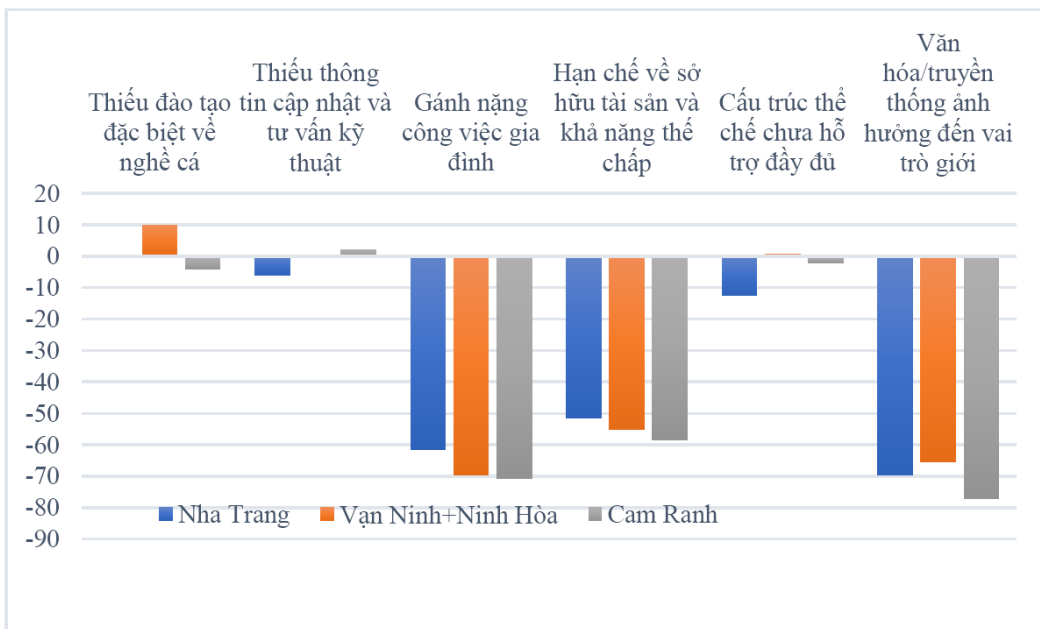
quan đến vai trò giới cũng được ghi nhận ở mức cao đối với nữ giới tại cả ba khu vực, với tỷ lệ dao động từ 85,71% đến 97,92%. Mức chênh lệch lớn nhất xuất hiện tại Cam Ranh, với $GAP = -77,09$ điểm %. Kết quả này cho thấy chuẩn mực xã hội tiếp tục là một nền tảng quan trọng duy trì các ràng buộc đối với phụ nữ trong nghề cá, đồng thời góp phần giải thích vì sao chênh lệch về tham gia hoạt động và quyền kiểm soát tài sản vẫn tồn tại tương đối bền vững giữa các địa bàn nghiên cứu [2].

Tổng hợp từ Bảng 3 cho thấy mối liên hệ tương đối rõ giữa các yếu tố ảnh hưởng và các yếu tố ràng buộc. Các yếu tố thuộc nhóm ảnh hưởng, như chuẩn mực xã hội, thể chế, pháp lý và điều kiện kinh tế, tạo ra bối cảnh và khuôn khổ vận hành của sinh kế nghề cá, trong khi nhóm ràng buộc phản ánh những biểu hiện cụ thể của bất lợi trong thực tiễn. Chẳng hạn, tại những khu vực mà nữ giới ghi nhận cao hơn đối với chuẩn mực xã hội và yếu tố văn hóa, truyền thống, gánh nặng công việc gia đình cũng đồng thời ở mức cao. Sự hạn chế về thời gian từ công việc gia đình có thể làm giảm khả năng tham gia đào tạo, hội nhóm và tiếp cận thông tin, qua đó tiếp tục củng cố bất lợi về kỹ năng và tiếng nói của phụ nữ. Đồng thời, hạn chế về sở hữu tài sản và khả năng thế chấp làm gia tăng bất lợi trong tiếp cận vốn và trong quyền kiểm soát các nguồn lực sản xuất, là mối liên hệ thường được đề cập trong các phân tích lồng ghép giới theo chuỗi giá trị thủy sản [12], [13].

Nha Trang là nơi có mạng lưới cảng cá và thị trường tiêu thụ tập trung tạo thêm cơ hội dịch vụ, buôn bán và chế biến nhưng cũng đòi hỏi phụ nữ có thông tin và năng lực trong hoạt động này tốt hơn. Ở Cam Ranh, tính chất khai thác xa bờ và đội tàu lớn làm gia tăng vai trò của vốn, tài sản bảo đảm và mạng lưới nghề nghiệp do nam giới chi phối. Ở Vạn Ninh - Ninh Hòa, mô hình sinh kế ven bờ và quy mô hộ khiến ranh giới giữa lao động sản xuất và lao động gia đình của phụ nữ không khác biệt rõ ràng, dẫn tới việc đóng góp của nữ giới tiếp tục bị xem nhẹ.



Hình 3: Khoảng cách giới (GAP) đối với các yếu tố ảnh hưởng theo khu vực nghiên cứu ven biển tỉnh Khánh Hòa (điểm phần trăm)



Hình 4. Khoảng cách giới (GAP) đối với các yếu tố ràng buộc (rào cản) theo khu vực nghiên cứu ven biển tỉnh Khánh Hòa (điểm phần trăm)

Hình 3 và hình 4 cho thấy các rào cản mang tính cấu trúc đối với phụ nữ tập trung rõ nhất ở nhóm chuẩn mực, văn hóa giới và gánh nặng công việc gia đình, thể hiện qua các GAP âm

lớn và tương đối nhất quán ở cả ba khu vực nghiên cứu. Bên cạnh đó, rào cản về sở hữu tài sản và khả năng thế chấp cũng nổi lên như một trở ngại quan trọng, cho thấy mối liên hệ

giữa bất lợi trong tiếp cận và kiểm soát nguồn lực với hạn chế trong khả năng nâng cấp sinh kế của phụ nữ. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu trước đây, trong đó bất bình đẳng giới trong thủy sản không chỉ thể hiện ở phân công lao động mà còn bắt nguồn từ chuẩn mực xã hội và quan hệ quyền lực trong hộ gia đình. Vì vậy, các can thiệp hướng tới bình đẳng giới trong thủy sản cần được tiếp cận theo hướng chuyển đổi giới, thay vì chỉ tập trung vào hỗ trợ kỹ thuật đơn thuần [2].

IV. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Trong lĩnh vực KTTS tại ba khu vực ven biển của tỉnh Khánh Hòa gồm Nha Trang, Vạn Ninh – Ninh Hòa và Cam Ranh, nghiên cứu đã làm rõ sự khác biệt giới trong hồ sơ hoạt động, quyền tiếp cận – kiểm soát nguồn lực và các yếu tố ảnh hưởng, ràng buộc đối với nam và nữ. Kết quả cho thấy nam giới vẫn chiếm ưu thế trong các hoạt động khai thác trực tiếp, trong khi phụ nữ tham gia nổi bật hơn ở các công đoạn sau khai thác và công việc tái sản xuất trong hộ gia đình. Cụ thể, hoạt động đánh bắt trên biển có chênh lệch giới cao, với GAP đạt 71,96 điểm % ở Nha Trang, 67,33 điểm % ở Vạn Ninh – Ninh Hòa và 81,25 điểm % ở Cam Ranh; ngược lại, ở hoạt động buôn bán thủy sản sau thu hoạch, phụ nữ tham gia nhiều hơn nam giới, với tỷ lệ nữ lần lượt đạt 77,55%, 89,58% và 97,92%. Điều này cho thấy phụ nữ giữ vai trò đáng kể trong các công đoạn tạo giá trị sau khai thác, nhưng vẫn ít hiện diện ở khâu khai thác trực tiếp trên biển.

Sự khác biệt giới cũng thể hiện rõ trong các hoạt động gia đình và đời sống. Tỷ lệ nữ tham gia công việc nội trợ đạt từ 95,92% đến 100%, trong khi nam chỉ từ 24,00% đến 46,00%; tương tự, ở hoạt động chăm sóc, giáo dục con cái, nữ đạt từ 77,55% đến 97,92%, cao hơn nhiều so với nam giới. Trong khi đó, hoạt động giải trí, nghỉ ngơi lại nghiêng về nam giới, với GAP dương từ 23,50 đến 39,10 điểm %. Kết

quả này cho thấy phụ nữ không chỉ tham gia sinh kế mà còn gánh vác phần lớn công việc tái sản xuất, từ đó làm giảm quỹ thời gian và cơ hội tham gia các hoạt động xã hội, đào tạo và nâng cao vị thế trong nghề cá.

Đối với quyền tiếp cận và kiểm soát nguồn lực, nam giới chiếm ưu thế rõ hơn ở các nguồn lực cốt lõi của sản xuất. Tiếp cận đất đai và nhà cửa có chênh lệch cao nhất tại Cam Ranh với GAP 52,09 điểm %, trong khi quyền kiểm soát đối với nguồn lực này tăng lên tới 73,96 điểm %, cho thấy sự bất bình đẳng trong quyền ra quyết định còn sâu hơn so với quyền tiếp cận. Ngược lại, phụ nữ có xu hướng nắm giữ vai trò lớn hơn trong các quyết định tài chính thường nhật của hộ gia đình như thu nhập, tiết kiệm và chi tiêu. Điều này phản ánh quyền tiếp cận chưa đồng nghĩa với quyền kiểm soát, và sự khác biệt giới vẫn tồn tại rõ trong các nguồn lực mang tính quyết định đối với sinh kế KTTS.

Các yếu tố ảnh hưởng và ràng buộc cũng cho thấy phụ nữ chịu nhiều bất lợi hơn nam giới. Chuẩn mực cộng đồng và hệ thống phân cấp xã hội tác động mạnh hơn đến phụ nữ, đặc biệt tại Cam Ranh, nơi tỷ lệ nữ ghi nhận yếu tố này là 83,33% so với 41,67% ở nam. Trong nhóm ràng buộc, gánh nặng công việc gia đình và văn hóa/truyền thống ảnh hưởng đến vai trò giới là hai trở ngại nổi bật nhất, với GAP âm dao động từ -61,59 đến -70,83 điểm % đối với công việc gia đình và từ -65,50 đến -77,09 điểm % đối với yếu tố văn hóa/truyền thống. Những kết quả này cho thấy bất bình đẳng giới trong KTTS không chỉ bắt nguồn từ phân công lao động, mà còn gắn chặt với các rào cản xã hội, kinh tế và thể chế đang hạn chế cơ hội phát triển của phụ nữ trong sinh kế nghề cá.

Khoảng cách giới trong KTTS tại tỉnh Khánh Hòa không chỉ là khác biệt về tỷ lệ tham gia lao động, mà còn là khác biệt về quyền tiếp cận tài sản, quyền kiểm soát nguồn lực, thời gian lao động không được trả công và vị trí của phụ nữ đặc biệt trong vai trò đưa ra quyết

định. Đây là cơ sở để các kiến nghị cần hướng đến thay đổi cả nguồn lực, cơ chế tham gia và chuẩn mực xã hội tại từng địa bàn.

2. Kiến nghị

Từ kết quả nghiên cứu, các giải pháp thúc đẩy bình đẳng giới trong KTTS tại Khánh Hòa cần được thiết kế theo từng địa bàn thay vì áp dụng đồng nhất cho toàn tỉnh, do mức độ chênh lệch giới và dạng rào cản có sự khác nhau giữa Nha Trang, Cam Ranh và Vạn Ninh - Ninh Hòa. Trọng tâm can thiệp cần đặt tại các điểm nút sinh kế như cảng cá, bến cá và các không gian giao dịch sau khai thác, nơi phụ nữ tham gia đáng kể nhưng vai trò và tiếng nói chưa được ghi nhận đầy đủ. Bên cạnh việc mở rộng cơ hội tiếp cận nguồn lực, cần ưu tiên thu hẹp

khoảng cách trong quyền kiểm soát đối với các nguồn lực sản xuất then chốt, đặc biệt là đất đai, nhà cửa, ngư trường và các kênh thông tin, mạng lưới cộng đồng. Đồng thời, các biện pháp hỗ trợ cần gắn với những rào cản nổi bật mà phụ nữ đang đối mặt, như gánh nặng công việc gia đình, hạn chế về sở hữu tài sản và khả năng thế chấp, thông qua các hình thức tập huấn linh hoạt, hỗ trợ tiếp cận dịch vụ tài chính phù hợp và tăng cường ghi nhận lao động nữ trong các công đoạn sau khai thác. Bên cạnh đó, cần tăng cường thu thập và sử dụng dữ liệu tách theo giới ở cấp địa bàn và theo từng mắt xích hoạt động làm cơ sở cho việc xây dựng chính sách và giải pháp can thiệp sát với thực tiễn hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. L. M. Cavole, M. Gragnolati, R. V. M. M. Silva, P. F. M. Lopes, T. Giarrizzo, and J. A. Reis-Filho, “Unveiling gender disparities: The role of women in transforming small-scale fisheries,” *Fish and Fisheries*, 2025.
- [2]. M. Chambon, S. Miñarro, S. A. Fernandez, V. Porcher, V. Reyes-Garcia, H. T. Drouet, and P. Ziveri, “A synthesis of women’s participation in small-scale fisheries management: Why women’s voices matter,” *Reviews in Fish Biology and Fisheries*, vol. 34, no. 1, pp. 43–63, 2024.
- [3]. A. Thomas, S. Mangubhai, M. Fox, S. Meo, K. Miller, W. Naisilisili, J. Veitayaki, and S. Waqairatu, “Why they must be counted: Significant contributions of Fijian women fishers to food security and livelihoods,” *Ocean & Coastal Management*, vol. 205, Art. no. 105571, 2021.
- [4]. A. Tilley, A. Burgos, A. Duarte, J. dos Reis Lopes, H. Eriksson, and D. Mills, “Contribution of women’s fisheries substantial, but overlooked, in Timor-Leste,” *Ambio*, vol. 50, no. 1, pp. 113–124, 2021.
- [5]. E. Torell, C. Manyungwa-Pasani, D. Bilecki, I. Gumulira, and G. Yiwombe, “Assessing and advancing gender equity in Lake Malawi’s small-scale fisheries sector,” *Sustainability*, vol. 13, no. 23, Art. no. 13001, 2021.
- [6]. M. Elias, H. Zaremba, K. Tavenner, C. Ragasa, A. M. P. Valencia, A. Choudhury, and N. de Haan, *Beyond Crops: Toward Gender Equality in Forestry, Fisheries, Aquaculture and Livestock Development*, Working Paper no. 012. CGIAR GENDER Impact Platform, 2023.
- [7]. S. Gul, S. A. Mir, G. Iqbal, H. Q. Lone, and U. Shafiq, “The role of women in small-scale fisheries: A comprehensive review,” *International Journal on Emerging Technologies*, vol. 15, no. 2, pp. 26–28, 2024.
- [8]. R. M. Gideon, “The role of women engagement in the development of sustainable small-scale fisheries in the coastal fishing community of Kenya,” *UN-Nippon Foundation Fellowship Programme (DOALOS)*, 2023.
- [9]. K. T. A. Phạm, “Sự tham gia theo giới trong lĩnh vực khai thác thủy sản tại tỉnh Khánh Hòa,” *Tạp chí Khoa học - Công nghệ Thủy sản*, no. 2, pp. 200–210, 2025.
- [10]. M. Szymkowiak and M. Rhodes-Reese, “Addressing the gender gap: Using quantitative and qualitative methods to illuminate women’s fisheries participation,” *Frontiers in Marine Science*, vol. 7, Art. no. 299, 2020.
- [11]. Organisation for Economic Co-operation and Development, “Gender equality and equity in capture fisheries and aquaculture,” in *OECD Review of Fisheries 2025*. OECD Publishing, 2025.
- [12]. Food and Agriculture Organization of the United Nations, *Mainstreaming Gender in Fisheries and Aquaculture: A Stock-Taking and Planning Exercise*. Rome, Italy: FAO, 2013.
- [13]. A. De Silva, T. Bjørndal, and A. Lem, *Role of Gender in Global Fishery Value Chains: A Feminist Perspective on Activity, Access and Control Profile*. FAO, 2012.
- [14]. FishAdapt Project, *Gender Analysis Report: Final*. FishAdapt, 2020.